

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

-----***-----



CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT
QUÝ IV NĂM 2024

ĐƠN VỊ BÁO CÁO: CÔNG TY CP VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

VINASHIP JOINT STOCK COMPANY

Address: 14 Vo Nguyen Giap street - Kenh Duong ward - Le Chan district - Hai Phong City

Consolidated Financial Statement

4th Quarter 2024 ended 31/12/2024

FINANCIAL STATEMENT LIST
THE QUARTER IV OF 2024

<i>ORDINAL No</i>	<i>FORM</i>	<i>ITEMS</i>	<i>TERM</i>	<i>PAGES</i>
1	B01-DN	BALANCE SHEET	4th QUARTER 2024	1-2
2	B02-DN	INCOME STATEMENT	4th QUARTER 2024	3-3
3	B03-DN	CASH FLOW STATEMENT	4th QUARTER 2024	4-4
4	B09-DN	FINANCIAL STATEMENT FOOTNOTES	4th QUARTER 2024	5-21

Preparer



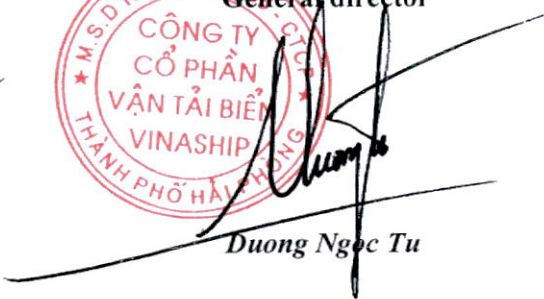
Nguyen Bao Ngoc

Chief - accountant



Tran Thi Thanh Huong

General director



Duong Ngoc Tu

VINASHIP JOINT STOCK COMPANY

Address: 14 Vo Nguyen Giap street - Kenh Duong ward - Le Chan district - Hai Phong City

B01-DN

Consolidated Financial Statement

4th Quarter 2024 ended 31/12/2024

BALANCE SHEET
The Quarter IV 2024
At 31st December 2024

Currency: VNĐ

ASSETS	CODE	NOTES	31/12/2024	01/01/2024
	2	3	4	5
A - CURRENT ASSETS	100		360.796.526.906	385.975.274.040
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
I - Cash	110	V.1	138.606.671.177	225.987.361.934
1 - Cash	111		136.267.728.164	209.287.361.934
2 - Cash equivalents	112		2.338.943.013	16.700.000.000
II - Current financial investments	120	V.2	133.000.000.000	60.000.000.000
3 - Held-to-Maturity investments	123		133.000.000.000	60.000.000.000
III - Current accounts receivable	130		19.062.057.194	47.602.208.386
1 - Short-term trade receivables	131	V.3	11.074.002.063	31.159.016.260
2 - Short-term advances to suppliers	132		1.861.167.936	11.503.707.808
6 - Other short-term receivables	136	V.4	15.628.579.048	14.446.176.171
7- Provision for doubtful short-term receivables (*)	137	V.5	(9.501.691.853)	(9.506.691.853)
IV - Inventories	140		39.930.054.145	32.106.173.765
1 - Inventories	141	V.6	39.930.054.145	32.106.173.765
V - Other current assets	150		30.197.744.390	20.279.529.955
1 - Short-term prepaid expenses	151	V.12	2.261.518.985	3.023.525.620
2 - Value-added tax deductible	152		26.374.616.331	14.725.601.561
3 - Tax and other receivables from the State	153	V.16	1.561.609.074	2.530.402.774
B - NON-CURRENT ASSETS	200		448.060.332.357	231.975.907.126
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
II - Fixed assets	220		416.472.851.428	141.314.569.972
1 - Tangible fixed assets	221	V.8	416.472.851.428	141.263.231.062
- Historical Cost	222		1.211.733.151.966	1.326.964.611.716
- Accumulated depreciation (*)	223		(795.260.300.538)	(1.185.701.380.654)
3 - Intangible fixed assets	227	V.9	-	51.338.910
- Historical Costs	228		664.654.500	664.654.500
- Accumulated amortisation (*)	229		(664.654.500)	(613.315.590)
III - Invested real estate	230	V.11	2.640.417.397	3.432.542.629
- Historical Costs	231		23.700.004.651	23.700.004.651
- Accumulated depreciation (*)	232		(21.059.587.254)	(20.267.462.022)
IV - Long-term assets in progress	240	V.7	1.224.343.997	49.739.044.253
- Construction in Progress	242		1.224.343.997	49.739.044.253
V - Long-term-financial investments	250		309.068	87.993.205
3 - Investments in Other Companies	253	V.2	1.437.338	537.428.525
4 - Provision for Long-term Investments Devaluation (*)	254	V.2	(1.128.270)	(449.435.320)
VI - Other long-term assets	260		27.722.410.467	37.401.757.067
1 - Long-term prepaid expenses	261	V.12	27.722.410.467	37.401.757.067
2 - Deferred income tax assets	262	V.21	-	-
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		808.856.859.263	617.951.181.166

RESOURCES	CODE	NOTES	31/12/2024	01/01/2024
	2	3	4	5
A - LIABILITIES (300 = 310 + 330)	300		231.694.514.575	101.288.491.088
I - Current liabilities	310		105.057.390.517	101.082.986.473
1 - Short-term trade payables	311	V.15	27.605.100.104	15.773.786.919
2 - Short term Advances Received from Customers	312		-	2.000.000.000
3 - Statutory Obligations	313	V.16	11.007.654.829	8.485.574.040
4 - Payables to employees	314		24.508.693.095	32.161.538.989
5 - Short-term accrued expenses	315	V.17	5.042.676.756	1.653.991.957
8 - Short-term Unrealized Revenue	318	V.19	777.524.935	399.673.505
9 - Other short-term payables	319	V.18	4.390.253.126	28.263.829.853
10 - Short-term borrowings and finance lease	320	V.14	20.905.357.144	-
12 - Welfare and Reward Funds	322		10.820.130.528	12.344.591.210
II - Long-term liabilities	330		126.637.124.058	205.504.615
7 - Other long-term payables	337	V.18	900.000.000	-
8 - Long-term borrowings and finance lease	338	V.14	125.432.142.856	-
11 - Payable Deferred Income Tax	341	V.21	304.981.202	205.504.615
B - OWNER'S EQUITY	400		577.162.344.688	516.662.690.078
I - Owner's equity	410	V.22	577.162.344.688	516.662.690.078
1 - Owner's equity invested capital	411		339.999.600.000	200.000.000.000
- Ordinary stock with voting right	411a		339.999.600.000	200.000.000.000
8 - Development Investment Fund	418		170.411.314.026	146.220.778.825
11 - Undistributed Profit	421		66.751.430.662	170.441.911.253
- Undistributed earnings/ accumulated losses by the end of	421a		24.968.376.089	138.434.656.073
- Losses/Undistributed earnings of current year	421b		41.783.054.573	32.007.255.180
TOTAL RESOURCES (440 = 300+400)	440		808.856.859.263	617.951.181.166

Preparer



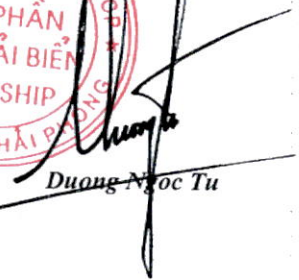
Nguyen Bao Ngoc

Chief-accountant



Tran Thi Thanh Huong

Hai Phong, Vietnam 10 January, 2025
General Director

Duong Ngoc Tu

VINASHIP JOINT STOCK COMPANY

Address: 14 Vo Nguyen Giap street - Kenh Duong ward - Le Chan district - Hai Phong City

Consolidated Financial Statement

4th Quarter 2024 ended 31/12/2024

B02-DN

INCOME STATEMENT

The quarter IV ended 31 December 2024

Currency: VND

ITEMS	CODE	NOTES			2024	2023
			Quarter IV of 2024	Quarter IV of 2023		
	2	3	4	5	6	7
1 - Revenue from sale of goods and rendering of services	01	VI.24	152.552.133.320	134.278.935.935	620.600.948.687	593.844.082.552
3 - Net revenue from sale of goods and rendering of services (10 = 01 - 02)	10	VI.26	152.552.133.320	134.278.935.935	620.600.948.687	593.844.082.552
4 - Cost of goods sold and services rendered	11	VI.27	155.238.386.194	141.370.410.876	601.829.708.809	581.327.898.831
5 - Grossprofit from sale of goods and rendering of services (20 = 10-11)	20		(2.686.252.874)	(7.091.474.941)	18.771.239.878	12.516.183.721
6 - Finance Income	21	VI.28	9.897.235.620	2.847.778.508	15.573.195.373	21.348.661.418
7 - Finance expenses	22	VI.29	1.199.239.527	2.072.581.007	4.181.484.507	8.839.046.784
In which: Interest expenses	23		781.803.082	533.951.542	781.803.082	2.862.441.692
8 - Share of loss in associates	25	VI.32	3.326.951.510	3.154.637.458	9.550.182.520	11.841.439.097
9 - Selling expenses	26	VI.32	12.303.525.741	5.986.881.191	32.198.601.783	23.800.914.778
10 - General and administrative expenses	30		(9.618.734.032)	(15.457.796.089)	(11.585.833.559)	(10.616.555.520)
11 - Operating(loss)/profit 30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)						
12 - Other income	31	VI.30	61.087.581.521	58.700.368.952	94.456.665.929	58.782.937.119
13 - Other expenses	32	VI.31	221.960.527	2.597.622.120	656.154.743	3.041.471.568
14 - Other profit (40 = 31 - 32)	40		60.865.620.994	56.102.746.832	93.800.511.186	55.741.465.551
15 - Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		51.246.886.962	40.644.950.743	82.214.677.627	45.124.910.031
16 - Current corporate income tax expenses	51	VI.34	10.018.253.247	7.541.898.550	16.393.968.295	7.997.131.689
17 - Deferred Income Tax	52	VI.35	(554.420.858)	1.095.797.013	99.476.587	1.095.797.013
18 - Net profit after tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		41.783.054.573	32.007.255.180	65.721.232.745	36.031.981.329
19 - Net profit after tax of the parent	61		41.783.054.573	32.007.255.180	65.721.232.745	36.031.981.329
20 - Equity holders of NCI	62		-	-	-	-
21 - Earning per Share	70		1.229	1.600	2.434	1.802
22 - Diluted earning per share	71					

Hai Phong, Viet Nam 10 January, 2025

Preparer



Nguyen Bao Ngoc

Chief-accountant



Tran Thi Thanh Huong

General Director



Duong Ngoc Tu

VINASHIP JOINT STOCK COMPANY

Address: 14 Vo Nguyen Giap street - Kanh Duong ward - Le Chan district - Hai Phong City

Consolidated Financial Statement

4th Quarter 2024 ended 31/12/2024

CASH FLOW STATEMENT
 The quarter IV ended 31 December 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
			NĂM 2024	NĂM 2023
1	2	3	4	5
I - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1 - Lợi nhuận trước thuế	01		82.214.677.627	45.124.910.031
2 - Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		67.661.749.926	88.169.952.686
- Các khoản dự phòng	03		(52.057.200)	(3.947.965.151)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.487.370.687)	(1.029.333.924)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(93.769.034.537)	(9.885.339.325)
- Chi phí lãi vay	06		781.803.082	2.862.441.692
- Các khoản điều chỉnh khác	07			(58.628.174.289)
3 - Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		55.349.768.211	62.666.491.720
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		9.887.474.452	(15.093.474.142)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7.823.880.380)	26.143.768.670
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.614.858.013)	(56.049.203.125)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		10.441.353.235	14.981.847
- Tiền lãi vay đã trả	14		(14.503.641.077)	(2.277.205.598)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13.881.159.957)	(8.552.244.490)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		8.100.000	2.980.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.383.138.817)	(1.505.623.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		32.480.017.654	5.350.471.382
II - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(320.732.099.161)	(58.615.723.315)
2 - Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		129.063.137.847	55.003.367
3 - Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(165.800.000.000)	(171.700.000.000)
4 - Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		92.800.000.000	234.254.520.548
5 - Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6 - Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		100.054.752	
7 - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.514.461.547	10.409.238.821
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(261.054.445.015)	14.403.039.421
III - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3 - Tiền thu từ đi vay	33		146.337.500.000	-
4 - Tiền trả gốc vay	34	VII	-	(36.018.450.000)
6 - Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.600.000.000)	
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40		139.737.500.000	(36.018.450.000)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	50		(88.836.927.361)	(16.264.939.197)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		225.987.361.934	241.232.955.468
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.456.236.604	1.019.345.663
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	70		138.606.671.177	225.987.361.934

Preparer

Nguyen Bao Ngoc

Chief-accountant

Tran Thi Thanh Huong

Hai Phong, Viet Nam 10 January, 2025

General Director

Duong Ngoc Tu

VINASHIP SEA TRANSPORTATION JOINT STOCK COMPANY

Address: No. 14 Vo Nguyen Giap, Kenh Duong Ward, Le Chan District, City. Hai Phong

Consolidated financial statements

For the fourth quarter of 2024, ending December 31, 2024

Form No. B09-DN

**NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS
THE QUARTER IV OF 2024**

I - CHARACTERISTICS OF THE ENTERPRISE'S MANAGEMENT

1. Form of capital ownership: Joint stock company, Vietnam Maritime Company 51%, Vietnam container JSC 40,01%.

-The company's headquarters is located at No. 14 Vo Nguyen Giap, Duong Kinh Quarter, Le Chan District, Haiphong City.

- On 31 December 2024, the company has the following subsidiaries:

+Branch offices:

Ho Chi Minh City Branch at 5E Nguyen Dinh Chieu, District 1, Ho Chi Minh City

The Da Nang branch is located at No. 26 Nguyen Chi Thanh, Da Nang City

Quang Ninh Branch at No.73 Le Thanh Tong, Ha Long

-Subsidiary: 01 Merger of subsidiaries

Vinaship Maritime Services Co., Ltd. is located at 280 Ngo Quyen Street, Van My Quarter, Ngo Quyen District, Haiphong City.

- On 31 December 2024, the total number of employees in the company is 459.

2- Field of Business: sea transport

3- Business lines:

- Sea transportation business;

- Warehousing and storage of goods;

- Shipping agency services; sea freight agency services; delivery, crane lifting, and goods counting services; customs tax declaration services; ship charter brokerage services; maritime brokerage; ship supply services; logistics services; Airline and train ticket agents; transportation brokerage services; multimodal transport services; container agents; port and sea exploitation; ship management services;

Labor cooperation services;

- Real estate business, land use rights belonging to the owner, user or tenant;

- Short-term accommodation services: hotels, guest houses, motels;

- Goods import and export services;

- Transporting goods by road;

- Wholesale and trading of scrap, metal and non-metal scrap;

- Repair and maintenance of marine transport vehicles;

- Loading and unloading goods;

- Agents, brokers, auctions of goods;...

VINASHIP SEA TRANSPORTATION JOINT STOCK COMPANY

Address: No. 14 Vo Nguyen Giap, Kenh Duong Ward, Le Chan District, City. Hai Phong
Consolidated financial statements

For the fourth quarter of 2024, ending December 31, 2024

4- Characteristics of business operations in the fourth quarter of 2024 that affect financial statements

Vinaship's dry cargo fleet consists of five ships with a total capacity of 100,111 DWT. In the fourth quarter, the company sold and liquidated the Vinaship Diamond ship (delivered to the buyer on November 28, 2024) while successfully purchasing a new ship, Vinaship Unity, which is 12 years old with a capacity of 28,189 DWT. The new ship was received on December 2, 2024, but is currently undergoing major repairs and has not yet been put into operation.

The company's fleet primarily operates on routes in Northeast and Southeast Asia, with a combination of voyage charters and time charters. The main cargo types remain cement, clinker, coal, rice, and fertilizers. These traditional cargoes of the company continue to secure stable volumes for the fleet. However, from mid-November to the end of the fourth quarter, freight rates dropped significantly due to maritime market, resulting in lower revenue from maritime transport and a considerable decline in business efficiency during the quarter.

On the positive side, in the fourth quarter, the company recorded over VND 61 billion in income from the ship sale. Additionally, maritime services and third-party chartering activities were well-executed, generating VND 15.8 billion in revenue. As of December 31, 2024, the company recorded a financial gain of 8.7 billion VND due to the appreciation of the U.S. dollar exchange rate.

II – ACCOUNTING PERIOD, CURRENCY UNITS USED IN ACCOUNTING:

1- Fourth quarter accounting period: begins on 1 October and ends on 31 December of the year. The fourth quarter 2024 accounting period starts from October 1, 2024 to December 31, 2024.

2- Currency used in accounting: Currency used in accounting records is Vietnam Dong.

III – APPLICABLE ACCOUNTING STANDARDS AND REGIME:

1- Applicable accounting regime: According to Circular No. 200/2014/TT/BTC dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance guiding the corporate accounting regime, Circular No. 53/2016/TT-BTC amended Change and supplement a number of articles of Circular No. 200/2014/TT-BTC. Circular No. 202/2014/TT/BTC dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance guiding methods of preparing and presenting Consolidated Financial Statements.

2- Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting Regime:

- The company complies with published Vietnamese accounting standards.
- The company complies with the regulations of the current accounting regime.

VINASHIP SEA TRANSPORTATION JOINT STOCK COMPANY

Address: No. 14 Vo Nguyen Giap, Kanh Duong Ward, Le Chan District, City. Hai Phong

Consolidated financial statements

For the fourth quarter of 2024, ending December 31, 2024

3- Applicable accounting form:

- Organize centralized accounting work.
- Accounting book form applied: Accounting software.

IV- APPLICABLE ACCOUNTING POLICIES:

1- Principles for recording cash and cash equivalents; Principles and methods of converting other currencies into currencies used in accounting:

- Principles for determining cash equivalents: short-term investments with a recovery period of no more than 3 months from the date of investment that can be easily converted into a determined amount of cash and have no risk in the future. conversion into cash at the time of reporting.
- Principles and methods of converting other currencies to currencies used in accounting:

The currency used in records is Vietnam Dong. For operations related to money, receivables and payables in foreign currencies are converted into Vietnamese Dong. The conversion of foreign currency into Vietnamese Dong is at an exchange rate approximately equal to the average transfer exchange rate where the business regularly conducts transactions. The approximate exchange rate ensures the difference does not exceed +/-1% compared to the average transfer buying and selling rate. The average transfer trading rate is determined monthly on the basis of the average of the buying and selling rates. and daily transfer selling rates of commercial banks.

Revaluated at the end of the quarterly and annual accounting periods for monetary items denominated in foreign currencies:

- For deposits and loans at banks: calculated according to the average transfer exchange rate of commercial banks.
- For other receivables and payables: calculated according to the average transfer exchange rate of the commercial bank where the business regularly transacts.

2- Accounting policy for inventory:

- Principle of recording inventory: at original cost.
 - Method of calculating inventory value: weighted average price
 - Inventory accounting method: regular declaration
 - Establishing provisions for devaluation of inventory: implemented according to Circular No. 48/2019/TT/BTC dated August 8, 2019 of the Ministry of Finance.
- Inventory management follows accounting standard No. 02.

3- Principles for recording and depreciating fixed assets:

- Principles for recording tangible and intangible fixed assets: According to accounting standards 03.04 and circular guiding the implementation of standards TT 89/2002/TT-BTC dated October 9, 2002 of the Ministry of Finance; Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013, Circular 200/2014/TT-BTC of the Ministry of Finance. Record tangible fixed assets and intangible fixed assets at

VINASHIP SEA TRANSPORTATION JOINT STOCK COMPANY

Address: No. 14 Vo Nguyen Giap, Kenh Duong Ward, Le Chan District, City. Hai Phong

Consolidated financial statements

For the fourth quarter of 2024, ending December 31, 2024

historical cost. The balance sheet is reflected according to 3 indicators: Original price, accumulated depreciation, and remaining value.

- Principles for recording financial lease fixed assets: according to Standard No. 06; Circular guiding standards No. 105/2003/TT-BTC dated November 4, 2003 of the Ministry of Finance.

- Depreciation method and useful life of tangible and intangible fixed assets: depreciation of fixed assets according to the straight-line method and determination of useful life of fixed assets shall comply with Circular No. 45/2013/TT-BTC April 25, 2013 of the Ministry of Finance.

4- Principles for recording and depreciation of investment real estate:

- Principles for recording investment real estate: according to Standard No. 05- Investment real estate and Circular guiding standards No. 23/2005/TT-BTC - March 30, 2005 of the Ministry of Finance. Record investment real estate at cost.

- Principles and methods of depreciation of investment real estate: depreciation of fixed assets according to the straight-line method and determination of useful life of fixed assets shall comply with Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25 /2013 of the Ministry of Finance.

5- Principles for recording financial investments:

- Principles for recording investments in Subsidiaries according to Standard No. 25, Associate Companies according to Standard No. 07, Jointly controlled business establishments according to Standard No. 08.

- Principles for recording short-term securities investments: Investments with a capital recovery period of less than 1 year are recorded at original cost.

- Principles for recording long-term securities investments: Investments have a capital recovery period of 1 year or more. Record financial investments at cost.

- At the date of preparation of the financial statements, securities investments are determined at cost less provisions for decline in securities prices.

- Provision for stock price decline and reversal of stock price decline provision are implemented according to Circular No. 48/2019/TT-BTC dated August 8, 2019 of the Ministry of Finance.

6- Principles for recording and capitalizing borrowing costs:

- Accounting policies applied to borrowing costs: Follow standard 16 "Borrowing costs" and Circular guiding standards TT105/2003/TT-BTC dated November 4, 2003: Borrowing costs Loans are recorded as production and business expenses in the period in which they are incurred, unless capitalized. The capitalization of borrowing costs into the value of unfinished assets begins when borrowing costs are incurred during the period of construction investment, unfinished production until the investment assets are completed and put into use.

7- Principles for recording and capitalizing other expenses:

- Prepaid expenses: When large expenses arise, related to many accounting periods.

VINASHIP SEA TRANSPORTATION JOINT STOCK COMPANY

Address: No. 14 Vo Nguyen Giap, Kenh Duong Ward, Le Chan District, City. Hai Phong

Consolidated financial statements

For the fourth quarter of 2024, ending December 31, 2024

- Prepaid expense allocation method: Each accounting period, the accountant allocates prepaid expenses to the number of related periods. The cost of major ship repairs after completion of repairs will be allocated to expenses for a maximum period of 03 years.

8- Principles for recording payable expenses:

Amounts payable for goods and services received from the seller but not actually paid due to lack of invoices or insufficient accounting records and documents are recorded in the production and business expenses of the company. reporting period.

9- Principles and methods for recording provisions for payables:

- Recognition principle: according to Standard No. 18 "Provisions and contingent liabilities": The enterprise has a current debt obligation as a result of an event that has occurred; reduction in economic benefits; have a reliable estimate of the value of the obligation.

- Recognition method: guided in Circular No. 21/2006/TT-BTC dated March 20, 2006: The recognized value of a payable provision is the most reasonably estimated value of the amount. cash that will be required to settle existing liabilities at the end of the accounting period. The payable provision is established at the end of the accounting period.

10- Principles for recording equity:

- Principles for recording equity, share capital surplus, and other capital of the owner:

+ Owner's investment capital: recorded according to the owner's actual contributed capital.

+ Share capital surplus: recorded according to the difference between the actual issuance price and the par value of the shares.

+ Other capital of the owner: recorded according to the remaining value between the fair value of the assets that the business is given as gifts by organizations and individuals after deducting the tax payable related to this assets.

- Principles for recording exchange rate differences: Circular 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance, Circular 53/2016/TT-BTC.

- Principles for recording undistributed profits: difference between revenue and income minus expenses and corporate income tax this year; Adjustments due to retroactive application of accounting policy changes and retroactive adjustment of material errors of previous years are accounted for in undistributed profits.

11- Principles and methods of revenue recognition:

Revenue is recognized according to Standard No. 14 "Revenue and other income", Circular guiding Standards No. 105/2003/TT-BTC dated November 4, 2003 of the BTC.

VINASHIP SEA TRANSPORTATION JOINT STOCK COMPANY

Address: No. 14 Vo Nguyen Giap, Kenh Duong Ward, Le Chan District, City. Hai Phong

Consolidated financial statements

For the fourth quarter of 2024, ending December 31, 2024

- Principles for recording sales revenue: When the Company has transferred ownership of goods and products and issued sales invoices, and payment has been accepted by the buyer.
- Principles for recognizing revenue from service provision: When the company completes the provision of services to the buyer; complete the contract. In cases where service activities take place over multiple periods, revenue will be allocated according to the percentage of completion at the end of the period.
- Principles for recording revenue from financial activities:
 - + For loan interest, deposit interest, and bond investment interest, the time to determine revenue depends on the time of the loan contract or interest receipt period.
 - + Dividends and profits are determined when there is a decision, resolution or notice of distribution.
 - + Securities transfer interest.
 - + Foreign currency sales profits and exchange rate differences arising during the period of business activities are determined when the transactions or operations are completed.

12- Principles and methods of recording financial expenses:

Recording financial expenses costs or losses related to financial investment activities, lending and borrowing costs, capital contribution costs for joint ventures and associates, short-term securities transfer losses term, transaction costs for selling securities, provisions for devaluation of securities investments, losses arising when selling foreign currencies, losses in exchange rates arising, losses in exchange rate differences due to reassessment of debts of original origin. foreign currency at the date of preparation of financial statements at the end of the quarter and year.

13- Principles and methods for recording current corporate income tax expenses and deferred corporate income tax expenses: according to Standard No. 17, Circular guiding standards No. 20/2006/TT-BTC dated March 20, 2006 of BTC.

14- Foreign exchange risk provisions: None

VINASHIP JOINT STOCK COMPANY

Address: 14 Vo Nguyen Giap street - Kenh Duong ward - Le Chan district - Hai Phong City

Consolidated Financial Statement

4th Quarter 2024 ended 31/12/2024

V- NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

1- Cash	Ngày 31/12/2024	Ngày 01/01/2024
- Cash	673.792.000	582.501.000
- Cash at banks	135.593.936.164	208.704.860.934
- Cash equivalents	2.338.943.013	16.700.000.000
Total	138.606.671.177	225.987.361.934
2- Financial Investments	Ngày 31/12/2024	Ngày 01/01/2024
b) Held to maturity investments	133.000.000.000	60.000.000.000
b1) Short-term		
- Term deposit	133.000.000.000	60.000.000.000
c) Other long-term investments		
- <i>Invest in Stocks</i>	1.437.338	537.428.525
<i>Detailed as at 31, December 2024</i>		
Vitranschart JSC : 86 shares	1.369.070	537.018.920
VCB : 12 shares	68.268	409.605
Total	133.001.437.338	60.537.428.525
d) Provision for Long-term Investments Devaluation		
Vitranschart JSC : 86 shares	(1.128.270)	(449.435.320)
	(1.128.270)	(449.435.320)
3- Short-term trade receivables	Ngày 31/12/2024	Ngày 01/01/2024
- Transvina	343.717.388	93.569.673
- Thien Phuc services trading Co., ltd	616.248.287	3.147.487
- VIP Greenport joint stock Company	1.033.353.396	1.061.895.852
- Nam Hai Dinh Vu Port Company Ltd	2.009.134.476	309.241.368
- Other customers	7.071.548.516	29.691.161.880
	11.074.002.063	31.159.016.260
4- Other short-term receivables	Ngày 31/12/2024	Ngày 01/01/2024
- Advance Payment	2.237.847.707	2.983.923.322
- Deposit	32.000.000	742.000.000
- Hull and P&I Insurance receivables	4.287.420.941	1.935.659.086
- Receivable from Vinashinlines	7.342.487.574	7.342.487.574
- Accident Insurance	-	8.471.886

- Social Insurance	177.127.032	251.227.132
Health insurance	12.811.854	14.312.376
- Unemployment Insurance	8.301.616	9.520.056
Trade union fee	-	83.304
Personal income tax	-	20.625.904
- Accrued Interests	1.477.265.756	1.101.568.492
- Other receivables	53.316.568	36.297.039
+ Other	53.316.568	36.297.039
Total	15.628.579.048	14.446.176.171
5- Provision for bad receivables		
	Ngày 31/12/2024	Ngày 01/01/2024
- Duyen Hai company Ltd, Bach Dang branch	247.550.379	247.550.379
- Vinashinlines	7.342.487.574	7.342.487.574
- Thien Thanh transporting and trading joint stock Co.	158.378.400	158.378.400
- Hoang Kim Phat forwarding Co Ltd	1.104.934.000	1.104.934.000
- Nguyen Van Binh	358.500.000	358.500.000
- ABC producing and trading Co Ltd	90.761.500	95.761.500
- Hoang Ha trading and producing construction Co Ltd	199.080.000	199.080.000
Total	9.501.691.853	9.506.691.853
6- Inventory		
	Ngày 31/12/2024	Ngày 01/01/2024
- Raw materials	38.164.830.442	32.055.438.765
- Instrument and tools	1.738.248.703	-
- Work in progress	26.975.000	50.735.000
Total	39.930.054.145	32.106.173.765
7- Construction in progress		
	Ngày 31/12/2024	Ngày 01/01/2024
+ TM8 land in Ho Sen street construction	-	48.614.897.953
+ Fixed assets major repair	957.343.997	1.124.146.300
+ Fixed assets purchasing	267.000.000	-
+ Other expenses	-	-
Total	1.224.343.997	49.739.044.253

VINASHIP JOINT STOCK COMPANY

Address: 14 Vo Nguyen Giap street - Kanh Duong ward - Le Chan district - Hai Phong City

Consolidated Financial Statement

4th Quarter 2024 ended 31/12/2024

8 - Increase, decrease fixed assets 2024

ITEMS	BUILDING&ARCHITECTONIC MODEL	TRANSPORTATION & TRANSMIT INSTRUMENT	EQUIPMENT & MACHINE	INSTRUMENT & TOOLS FOR MANAGEMENT	TOTAL
I - HISTORICAL COSTS					
1. Beginning balance	7.377.675.306	1.319.246.677.463	60.431.830	279.827.117	1.326.964.611.716
2. Increase during the year	76.012.537.360	293.443.597.635	5.042.465.194	6.069.174.981	380.567.775.170
In there:					
- Purchasing		293.443.597.635		219.174.980	293.662.772.615
- Completed capital construction investir	76.012.537.360		5.042.465.194	5.850.000.001	86.905.002.555
- Change from investment real estate					-
3. Decrease during the year	46.958.605	495.752.276.315	-	-	495.799.234.920
In there:					
- Liquidation	46.958.605	495.752.276.315			495.799.234.920
- Others					-
4. Ending balance	83.343.254.061	1.116.937.998.783	5.102.897.024	6.349.002.098	1.211.733.151.966
In there:					
- Full depreciation fixed assets in use	3.404.646.756	338.972.043.322	60.431.830	216.281.662	342.653.403.570
- Chờ thanh lý					-
II - ACCUMULATED DEPRECIATION					
1. Beginning balance	5.964.917.839	1.179.459.648.957	60.431.830	216.382.028	1.185.701.380.654
2. Increase during the year	1.747.694.914	63.879.813.317	411.365.071	779.412.482	66.818.285.784
- Depreciation	1.747.694.914	63.879.813.317	411.365.071	779.412.482	66.818.285.784
- Change from investment real estate					-
3. Decrease during the year	46.182.252	457.213.183.648	-	-	457.259.365.900
- Liquidation	46.182.252	457.213.183.648			457.259.365.900
- Others					-
4. Ending balance	7.666.430.501	786.126.278.626	471.796.901	995.794.510	795.260.300.538
III - CARRYING AMOUNT					
1. Beginning balance	1.412.757.467	139.787.028.506	-	63.445.089	141.263.231.062
4. Ending balance	75.676.823.560	330.811.720.157	4.631.100.123	5.353.207.588	416.472.851.428
- Carrying amount of mortgaged assets		291.265.856.092			291.265.856.092

VINASHIP JOINT STOCK COMPANY

Address: 14 Vo Nguyen Giap street - Kanh Duong ward - Le Chan district - Hai Phong City

Consolidated Financial Statement

4th Quarter 2024 ended 31/12/2024

8 - Increase, decrease intangible fixed assets 2024

ITEMS	FIXED ASSET GROUP	LAND USING RIGHT	COMPUTER	TOTAL
			SOFTWARE	
I - HISTORICAL COSTS				
1. Beginning balance		-	664.654.500	664.654.500
2. Increase during the year		-	-	-
In there:				
- Purchasing				-
- Tạo ra từ nội bộ DN				-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh				-
- Others				-
3. Decrease during the year		-	-	-
In there:				
- Liquidation				-
- Change to instrument & tools according to Circular 45				-
- Others				-
4. Ending balance		-	664.654.500	664.654.500
II - ACCUMULATED ARMOTISATION				
1. Beginning balance		-	613.315.590	613.315.590
2. Increase during the year		-	51.338.910	51.338.910
- Armotisation			51.338.910	51.338.910
4. Ending balance		-	-	-
- Change to instrument & tools according to Circular 45				-
- Others				-
4. Ending balance		-	664.654.500	664.654.500
III - CARRYING AMOUNT				
1. Beginning balance		-	51.338.910	51.338.910
4. Ending balance		-	-	-

10 - Increase, decrease fixed assets of finance leasing 2024**11 - Increase, decrease investment real estate 2024 :**

ITEMS	FIXED ASSET GROUP	BUILDINGS	INFRASTRUCTURE	TOTAL
I - HISTORICAL COSTS				
1. Beginning balance		2.627.505.019	21.072.499.632	23.700.004.651
2. Increase during the year		-	-	-
In there:				
- Purchasing				-
- Tạo ra từ nội bộ DN				-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh				-
- Others				-
3. Decrease during the year		-	-	-
In there:				
- Liquidation				-
- Change to instrument & tools according to Circular 45				-
4. Ending balance		2.627.505.019	21.072.499.632	23.700.004.651
II - ACCUMULATED DEPRECIATION				
1. Beginning balance		2.627.505.019	17.639.957.003	20.267.462.022
2. Increase during the year		-	792.125.232	792.125.232
- Change from fixed assets				-
- Depreciation		-	792.125.232	792.125.232
3. Decrease during the year		-	-	-
- Liquidation		-	-	-
- Change from fixed assets				-
- Others		-		-
4. Ending balance		2.627.505.019	18.432.082.235	21.059.587.254
III - CARRYING AMOUNT				
1. Beginning balance		-	3.432.542.629	3.432.542.629
4. Ending balance		-	2.640.417.397	2.640.417.397

VINASHIP JOINT STOCK COMPANY

Address: 14 Vo Nguyen Giap street - Kenh Duong ward - Le Chan district - Hai Phong City

Consolidated Financial Statement

4th Quarter 2024 ended 31/12/2024

12- Prepaid expenses	31/12/2024	01/01/2024		
a)Short-term				
- Motor vessels insurance expenses	2.198.968.985	2.785.453.620		
- Other prepaid expenses	62.550.000	238.072.000		
	2.261.518.985	3.023.525.620		
Total				
b)Long-term				
- Unexpired fixed assets major repairing cost	25.668.724.065	37.325.161.511		
- Building equipments	1.829.180.746			
- Metal roof	50.334.228	76.595.556		
- Other prepaid expenses	174.171.428	-		
Total	27.722.410.467	37.401.757.067		
14- Borrowings and finance lease	31/12/2024	01/01/2024		
b) Long-term borrowings	146.337.500.000	-		
- Current portion of long-term liabilities	20.905.357.144	-		
+ MSB loan	20.905.357.144	-		
- Long-term liabilities	125.432.142.856	-		
+ MSB loan	125.432.142.856	-		
Total	146.337.500.000	-		
15- Short-term trade payables	31/12/2024	01/01/2024		
Viet My international lubricant joint stock Co	1.832.176.000	-		
PT Indofuels Limited	8.521.857.720	-		
Thanh Long petrolimex trading Co.Ltd	6.367.400.000	4.434.000.000		
Other suppliers	10.883.666.384	11.339.786.919		
	27.605.100.104	15.773.786.919		
16- Statutory Obligations	31/12/2024	payment made/net-off	payable for the year	01/01/2024
a) Taxes and other payables to the State budget				
- VAT	851.452.108	2.780.049.246	2.856.023.828	775.477.526
- Imported goods VAT	-	24.259.725.843	24.259.725.843	-
- Import tax	-	588.446.837	588.446.837	-
- Corporate income tax	10.039.944.740	13.895.922.105	16.393.968.295	7.541.898.550
- Licensing fee	-	7.000.000	7.000.000	-
- Personal income tax	116.257.981	557.732.202	505.792.219	168.197.964
- Environmental tax	-	455.107.000	455.107.000	-
- Land and housing tax	-	747.398.792	747.398.792	-
- Others	-	508.546.779	508.546.779	-
Total	11.007.654.829	43.799.928.804	46.322.009.593	8.485.574.040

				01/01/2024
b) Receivables				
- Overpaid operate income tax	21.691.493	21.691.493	-	-
- Land rental charges offset	1.539.917.581	-	990.485.193	2.530.402.774
- Overpaid personal income tax	-			-
Total	1.561.609.074	21.691.493	990.485.193	2.530.402.774
17- Accrued expenses				01/01/2024
a) Short-term				
- Interest accrued expenses	156.360.616			-
- TM8 land capital construction accrued expenses	231.481.481			-
- Other accrued expenses	4.654.834.659			1.653.991.957
Total	5.042.676.756			1.653.991.957
18- Other short-term payables				01/01/2024
Short - term				
Union dues	112.610.450			47.662.446
Trade union fee	744.000			1.000.000
Social insurance	-			-
Health insurance	55.640.320			98.694.731
Unemployment insurance	135.738.001			3.674.333
Personal income tax	19.039.863			-
Short - term deposits received	24.000.000			356.000.000
Dividends payables	507.375.000			7.107.375.000
Other payable to seafarers	1.471.921.383			1.586.197.576
Loan interest from banks	-			18.410.934.152
Collect/pay on behalf	224.752.418			-
- Others	1.838.431.691			652.291.615
	4.390.253.126			28.263.829.853
Long-term deposits received	900.000.000			-
	900.000.000			
19- Unrealized revenue				01/01/2024
Short-term				
- Ocean shipping deferred revenue	-			367.352.964
- Office for rent deferred revenue	777.524.935			32.320.541
	777.524.935			399.673.505
21- Deferred income tax and Property tax deferred				01/01/2024
Property tax deferred	-			-
Deferred income tax	304.982.202			205.504.615

VINASHIP JOINT STOCK COMPANY

Address: 14 Vo Nguyen Giap street - Kenh Duong ward - Le Chan district - Hai Phong City

Consolidated Financial Statement

4th Quarter 2024 ended 31/12/2024

V22- Statement of changes in Equity:**a - Statement of changes in Equity in 2024**

	Owner's equity invested capital	Quỹ dự phßng tại chÝnh	Total	Cộng
A	1	3	4	5
Beginning balance	200.000.000.000	83.086.506.355	210.824.169.784	493.910.676.139
Increase in the last year				-
- Increase equity in the year				-
- Net profit after tax 2023			36.031.981.329	36.031.981.329
- Appropriation of profit 2022		63.134.272.470	(76.414.239.860)	(13.279.967.390)
Ending balance at 31/12/2023	200.000.000.000	146.220.778.825	170.441.911.253	516.662.690.078
Beginning balance	200.000.000.000	146.220.778.825	170.441.911.253	516.662.690.078
- Net profit after tax 1st Quarter			274.170.902	274.170.902
- Net profit after tax 2nd Quarter		133.722.357.597	(133.722.357.597)	-
- Appropriation of profit 2022		30.467.777.604	(35.689.355.739)	(5.221.578.135)
- Appropriation of profit 2023			27.560.456.963	27.560.456.963
- Issued shares to increase share capital	139.999.600.000	(139.999.600.000)		-
- Net loss after tax 3rd Quarter			(3.896.449.693)	(3.896.449.693)
- Net profit after tax 4th Quarter			41.783.054.573	41.783.054.573
Ending balance at 31/12/2024	339.999.600.000	170.411.314.026	66.751.430.662	577.162.344.688

VINASHIP JOINT STOCK COMPANY

Address: 14 Vo Nguyen Giap street - Kenh Duong ward - Le Chan district - Hai Phong City

Consolidated Financial Statement

4th Quarter 2024 ended 31/12/2024

b - Detailed owner's equity invested capital:	31/12/2024	01/01/2024
- Paid-in capital of VIMC (51% charter capital)	173.400.000.000	102.000.000.000
- Vietnam Container Shipping Joint Stock Corporation (40,01% charter capital)	136.032.400.000	-
- Other owners (8,99% charter capital)	30.567.200.000	98.000.000.000
Total	339.999.600.000	200.000.000.000
- Owner's equity invested capital:	31/12/2024	01/01/2024
+ Paid-in capital at the beginning balance	200.000.000.000	200.000.000.000
+ Paid-in capital increase during the year	139.999.600.000	-
- Capital issue to increase equity	139.999.600.000	-
+ Paid-in capital decrease during the year	-	-
+ Paid-in capital at the ending balance	339.999.600.000	200.000.000.000
d) Stocks	31/12/2024	01/01/2024
- Outstanding shares beginning banlance	20.000.000	20.000.000
- Public offering	20.000.000	20.000.000
+ common share	20.000.000	20.000.000
- Shares registered for issuance	13.999.960	-
- Issued shares during the year	13.999.960	-
+ common share	13.999.960	-
- Outstanding shares ending balance	33.999.960	20.000.000
* Par value of outstanding share	10.000 d/CP	10.000 d/CP
e) Funds		
- Investment & development fund	2024	2023
+ beginning balance	146.220.778.825	83.086.506.355
+ Increase during the year	164.190.135.201	63.134.272.470
Increase investment & development fund from appropriation of profit 2023	30.467.777.604	
Increase investment & development fund from appropriation of profit 2022	133.722.357.597	63.134.272.470
+ Decrease during the year	139.999.600.000	-
- Issued shares to increase share capital from owner's equity	139.999.600.000	-
+ ending balance	170.411.314.026	146.220.778.825
- Welfare and reward fund	2024	2023
+ beginning balance	12.344.591.210	567.267.320
+ Increase during the year	5.229.678.135	13.282.947.390
Increase reward fund from appropriation of profit	2.479.410.494	6.335.639.921
Increase welfare fund from appropriation of profit	2.522.238.693	6.335.639.921
Increase management reward fund from appropriation of profit	219.928.948	608.687.548
Increase reward fund from Hai Phong city government	8.100.000	2.980.000
+ Decrease during the year	6.754.138.817	1.505.623.500
+ ending balance	10.820.130.528	12.344.591.210
23- Off - balance Sheet	31/12/2024	01/01/2024
a) Foreign currency		
- USD	5.001.736,43	7.845.081,06
b) Bad debts treated	1.180.624.375	1.180.624.375
- Liana	59.231.742	59.231.742
- Sky Ocean Shipping	484.952.633	484.952.633
- Tan Dong Thuan service trading company Ltd	636.440.000	636.440.000

VI- ADDITIONAL INFORMATIONS FOR INCOME STATEMENT

24- Gross revenue from sale of goods and rendering of services	2024	2023
Revenue from sale of goods and rendering of services	620.600.948.687	593.844.082.552
+ Shipping operation	442.525.193.398	504.442.734.644
+ Chartered vessel	106.838.482.329	38.389.768.899
+ Investment real estate sale	3.089.256.277	3.282.941.874
+ Services sale	54.727.963.827	47.681.255.075
+ Goods sale	-	47.382.060
	13.420.052.856	-
26- Net Revenue from sale of goods and rendering of services	620.600.948.687	593.844.082.552
27- Cost of goods sold	2024	2023
- Shipping operation	436.386.575.181	500.362.415.513
+ Chartered vessel	102.604.629.347	36.555.082.376
+ Investment real estate sale	1.812.536.867	1.235.171.096
+ Services sale	48.078.360.549	43.127.890.256
+ Goods sale (Calcium carbonate powder)	-	47.339.590
+ Other goods sale	12.947.606.865	-
	601.829.708.809	581.327.898.831
28- Income from financial activities	2024	2023
- Interest income	3.929.101.824	9.830.335.958
- Selling securities profit	583.663	-
- Exchange rate differences profit during the year	10.156.139.199	10.488.991.536
- Exchange rate differences profit ending the year	1.487.370.687	1.029.333.924
Total	15.573.195.373	21.348.661.418
29- Expenses for financial activities	2024	2023
- Interest expenses	781.803.082	2.862.441.692
- Exchange rate differences losses during the year	3.346.371.437	5.969.755.013
- Selling VST securities losses	35.269.320	-
- Provision for long-term investments	(47.057.200)	6.737.200
- Other finance expenses	65.097.868	112.879
Total	4.181.484.507	8.839.046.784
30- Other Income	2024	2023
- Income from fixed assets liquidation	129.177.500.000	55.003.367
- Fixed assets liquidation expenses and carrying amount	(39.327.880.702)	-
- Debt restructuring	-	58.628.174.289
- Exempting from obligations	4.532.735.541	-
- Other	74.311.090	99.759.463
	94.456.665.929	58.782.937.119

31- Other Expenses	2024	Năm 2023
- Land rental at TM8	347.538.500	2.583.972.067
- Fine	8.546.779	150.733.480
- Other	300.069.464	306.766.021
Total	656.154.743	3.041.471.568

32- General & administration expenses and selling expenses	2024	2023
a) Selling expenses	9.550.182.520	11.841.439.097
Commissions	9.550.182.520	11.841.439.097
b) General & administration expenses	32.198.601.783	23.800.914.778
Material cost	1.673.758.790	1.247.240.969
Employee cost	21.262.078.678	20.552.413.786
Fixed asset depreciation	3.058.848.739	797.247.177
Taxes, fees, charges	321.857.574	7.000.000
Provision for doubtful short-term receivables cost	(5.000.000)	(3.954.702.351)
Outside purchasing services cost	2.546.952.636	1.836.649.218
Other cost	3.340.105.366	3.315.065.979
Total	41.748.784.303	35.642.353.875

33- Production and operating costs	2024	2023
33.1- Direct raw material cost	192.769.376.089	208.533.050.641
- Fuel cost	178.505.815.717	191.409.334.900
- Material cost	14.263.560.372	17.123.715.741
33.2 Employees cost	108.581.916.146	100.053.410.082
- Employees cost	92.352.000.000	83.185.420.081
- Social Insurance	6.907.925.920	7.155.274.560
Health insurance	892.509.312	923.407.778
- Unemployment Insurance	394.738.624	408.872.832
- Trade union fees	789.703.760	819.320.016
- Meal allowance	7.245.038.530	7.561.114.815
- Fixed asset depreciation and amortization	67.661.749.926	88.169.952.686
33.5 Outside purchasing services cost	251.847.756.827	205.090.251.118
33.6 Other cost	11.513.335.962	8.759.833.660
Total	632.374.134.950	610.606.498.187

34- Current corporate income tax expenses	16.393.968.295	7.997.131.689
35- Deferred Income Tax	99.476.587	1.095.797.013

VII- ADDITIONAL INFORMATION FOR CASH FLOW STATEMENT

	2024	2023
Drawdown of borrowings	146.337.500.000	-
- Drawdown of borrowings	146.337.500.000	-
Repayment of borrowings	-	36.018.450.000
- Repayment of borrowings	-	36.018.450.000

VIII- TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES

1. Transaction with board of general directors

	2024	2023
Board of directors income	3.005.723.817	4.171.474.859
Mr Nguyen Ngoc Anh - Chairman of the board	80.000.000	35.000.000
Mr Tran Van Nghi - Chairman of the board	-	674.788.355
Mr Vuong Ngoc Son - Vice chairman of the board	67.000.000	78.000.000
Mr Duong Ngoc Tu - General Director, board member	903.173.158	1.000.382.861
Mrs Vu Thi Phuong Thao - Board member	-	49.000.000
Mr Tran Dung Chien - Board member	-	49.000.000
Mr Dao Trong Su - Board member	67.000.000	29.000.000
Mr Pham Ba Chinh - Board member	-	12.000.000
Mr Pham Tuan Hai - Board member	41.000.000	-
Mr Nguyen Quang Duy - Vice General Director	327.616.390	677.577.121
Mr Le Van Thai - Vice General Director	727.321.572	739.109.111
	70.963.783	
Mrs Tran Thi Thanh Huong - Chief accountant	586.648.914	652.617.411
Mrs La Thi Lien Huong - Head of the supervisory board	53.000.000	73.000.000
Mrs Nguyen Ha Thanh - member of the supervisory board	41.000.000	53.000.000
Ms Phan Nha Trang - member of the supervisory board	-	26.000.000
Mr Phan Van Hung - member of the supervisory board	41.000.000	23.000.000

2. Transaction with related parties

2.1. Short-term trade receivables

	31/12/2024	01/01/2024
- Transvina - Hai Phong branch	358.689.457	93.569.673
- Hai Phong Port Joint Stock Co	-	186.444.720
Nam Hai Dinh Vu Port Company Ltd	693.407.790	
VIP Greenport joint stock Company	1.033.353.396	
GreenPort services one member limited liability Co	506.925.972	
Green Logistics centre one member Co, Ltd	331.580.684	

2.2. Short-term trade payables

	31/12/2024	01/01/2024
Vosco trading and service joint stock company	90.810.500	226.258.500
Transvina Hai Phong	20.940.267	-

2.3. Other payables

	31/12/2024	01/01/2024
Parent Company - VIMC	-	6.600.000.000

2.4. Revenue

	2024	2023
- Transvina - Hai Phong branch	1.248.616.503	1.334.306.046
- Hai Phong Port Joint Stock Co	124.600.000	814.702.000
Nam Hai Dinh Vu Port Company Ltd	1.633.465.950	
VIP Greenport joint stock Company	2.540.978.600	
GreenPort services one member limited liability Co	1.180.883.200	
Green development and investment service JSC	20.000.000	
Green Logistics centre one member Co, Ltd	875.284.336	

2.5. Purchasing

	2024	2023
Parent Company - VIMC	11.111.111	-
Vosco trading and service joint stock company	1.763.445.500	1.783.690.000
Vietnam Ocean Shipping Company	36.000.000	-
Transvina Hai Phong	28.642.016	-
Green Logistics centre one member Co, Ltd	3.900.480	-

VINASHIP JOINT STOCK COMPANY

Address: 14 Vo Nguyen Giap street - Kanh Duong ward - Le Chan district - Hai Phong City

Consolidated Financial Statement

4th Quarter 2024 ended 31/12/2024

	Quý IV năm 2024	Năm 2024	Quý IV năm 2023	Năm 2023
Shipping Operation				
- Revenue	115.753.873.487	442.525.193.398	112.465.220.118	504.442.734.644
- Cost	136.202.631.255	473.954.070.831	129.980.428.144	532.294.938.444
- Profit	(20.448.757.768)	(31.428.877.433)	(17.515.208.026)	(27.852.203.800)
Chartered vessel				
- Revenue	15.781.383.591	106.838.482.329	7.321.097.386	38.389.768.899
- Cost	15.232.193.038	102.604.629.347	6.717.897.514	36.957.493.851
- Profit	549.190.553	4.233.852.982	603.199.872	1.432.275.048
Investment real estate sale				
- Revenue	780.352.764	3.089.256.277	889.526.079	3.282.941.874
- Cost	333.815.808	1.812.536.867	365.176.615	1.235.171.096
- Profit	446.536.956	1.276.719.410	524.349.464	2.047.770.778
Services sale				
- Revenue	20.236.523.478	68.148.016.683	13.603.092.352	47.728.637.135
- Cost	19.100.223.344	65.207.256.067	13.448.427.252	46.482.649.315
- Profit	1.136.300.134	2.940.760.616	154.665.100	1.245.987.820
Financial activities				
- Revenue	9.897.235.620	15.573.195.373	2.847.778.508	21.348.661.418
- Cost	1.199.239.527	4.181.484.507	2.072.581.007	8.839.046.784
- Profit	8.697.996.093	11.391.710.866	775.197.501	12.509.614.634
Other Activities				
- Revenue	61.087.581.521	94.456.665.929	58.700.368.952	58.782.937.119
- Cost	221.960.527	656.154.743	2.597.622.120	3.041.471.568
- Profit	60.865.620.994	93.800.511.186	56.102.746.832	55.741.465.551

Preparer



Nguyen Bao Ngoc

Chief accountant



Tran Thi Thanh Huong

General director




Duong Ngoc Tu